

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 38/2023/HNGĐ-ST

Ngày 18/9/2023

“V/v Tranh chấp Ly hôn”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Miên và bà Phạm Thị Sâm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/9/2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2023/TLST-HNGĐ ngày 24/7/2023 về “Tranh chấp ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Hữu T, địa chỉ: Thôn M, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: Thôn M, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, ông Trần Hữu T trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị T có trải qua thời gian tìm hiểu yêu thương nhau, sau đó ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/02/1997.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, xích mích, cãi nhau nguyên nhân là do tính cách vợ chồng trái ngược nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn, gia đình hai bên khuyên nhủ nhưng vợ chồng không thể sống chung với nhau được nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng có trở về sống chung thì cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung gồm Trần Hữu C, sinh ngày

22/12/1997 và Trần Hữu Nguyễn T sinh ngày 18/02/2003. Các cháu đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí : Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

** Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà và ông Trần Hữu T có trải qua thời gian tìm hiểu yêu thương nhau, sau đó chúng tôi tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/02/1997.

Trong cuộc sống vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn nhưng những mâu thuẫn đó là trong cuộc sống thường ngày mà gia đình nào cũng gặp phải và cũng đã được giải quyết. Bà không biết lý do vì sao mà ông T xin ly hôn với bà và những lý do mà ông T đưa ra để xin ly hôn với bà chỉ mang tính chung chung, không cụ thể rõ ràng. Theo bà được biết là ông T thường xuyên hay nhắn tin, gọi điện cho người phụ nữ khác. Ông T có biểu hiện ngoại tình với người phụ nữ khác nên muốn ly hôn với bà.

Bà vẫn đang còn tình cảm với ông T, và vì thương các con, bà không muốn gia đình tan vỡ, không muốn con cái mất đi tình yêu thương của cha hay của mẹ nên bà cũng mong muốn vợ chồng cho nhau cơ hội để trở về đoàn tụ với nhau nên bà không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T. Đề nghị Tòa án bác đơn của ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung gồm Trần Hữu C, sinh ngày 22/12/1997 và Trần Hữu Nguyễn T sinh ngày 18/02/2003. Các cháu đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ:*

Bản sao Trích lục kết hôn, Bản sao Giấy khai sinh, bản pho to căn cước công dân, Giấy xác nhận nơi cư trú.

- Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai của các đương sự.

Tại phiên tòa:

+Nguyên đơn ông Trần Hữu T trình bày giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

+Bị đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên ý kiến không chấp nhận ly hôn .

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người tham gia tố tụng khác.

*** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:**

*Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện bảo đảm theo quy định của pháp luật.

*Về nội dung giải quyết vụ án:

-Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Hữu T, xử cho ông T được ly hôn với bà T.

-Về con chung: Các cháu đã thành niên nên không xem xét.

-Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu, bị đơn không làm thủ tục khởi kiện yêu cầu giải quyết theo quy định, nên không xem xét giải quyết.

-Về án phí: Đề nghị buộc ông T chịu án phí theo quy định của pháp luật.

(Có văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên lưu tại hồ sơ)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có căn cứ để nhận định.

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Trần Hữu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị T. Nên yêu cầu khởi kiện của ông T thuộc trường hợp được quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về giải quyết yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Ông T và bà T có trải qua thời gian tìm hiểu, sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình vào ngày 21/02/1997 và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T là hợp pháp.

Ông T cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T nhưng bà T không chấp nhận ly hôn, đề nghị Tòa án bác đơn xin ly hôn của ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân là sự gắn kết giữa vợ chồng, phải có sự đồng thuận, tự nguyện từ hai phía, phải có tình yêu thương, quan tâm, chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình nhưng ông T không còn tình cảm để yêu thương, chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống hôn nhân với bà T, ông T không còn mong muốn chung sống cùng bà T nữa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải, tại phiên tòa ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Như vậy, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông T xin ly hôn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận và xử cho ông T được ly hôn với bà T.

[3] Về con chung: Các đương sự có các con chung gồm: Trần Hữu C, sinh ngày 22/12/1997 và Trần Hữu Nguyễn T sinh ngày 18/02/2003. Các cháu đều đã thành niên, ông T và bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cần buộc ông T phải chịu án phí về yêu cầu ly hôn sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 235, 246, 264, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu T.

1. Xử cho ông Trần Hữu T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

2. Buộc ông Trần Hữu T phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm về ly hôn đề sung vào ngân sách Nhà nước. Được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005558 ngày 19/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án (18/9/2023) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
 - VKSND huyện;
 - Các đương sự;
 - UBND xã T
- Huyện H, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thanh